희망서울

발 간 등 록 번 호
51-6110000-000911-01

베트남
VIETNAM

Hướng dẫn an toàn dành cho người nước ngoài

외국인 근로자 안전 매뉴얼

서울특별시

베트남
VIETNAM

Hướng dẫn an toàn dành cho người nước ngoài

외국인 근로자 안전 매뉴얼

서울특별시

Contents

04 Ⅰ. Tổng quan 개요

04 1. Phương hướng tăng cường quản lý an toàn lao động của thành phố Seoul
서울시 안전관리 추진 방향

05 2. Tổng quan hướng dẫn an toàn
안전 매뉴얼 개요

07 Ⅱ. An toàn cho người lao động 근로자 안전

07 1. Ý thức cơ bản tại công trường
현장에서의 마음가짐

08 2. Giao tiếp
의사소통

11 3. Dụng cụ bảo hộ cá nhân
개인보호구

15 4. Thao tác ứng cứu khẩn cấp
비상대응절차

17 5. Dụng cụ lao động
작업도구

20 6. Công việc dùng sức người (vận chuyển)
인력 작업(운반)

26 7. Sau khi kết thúc công việc
작업 종료 후

30 Ⅲ. An toàn tại công trường
현장 안전

30 1. Không an toàn và an toàn
불안전과 안전

34 2. Dọn dẹp vệ sinh
정리정돈

38 3. Thang
사다리

41 4. Giá đỡ (dạng hình thang, BT dàn giáo, giá đỡ trên cao)
작업대(우마, BT비계, 고소작업대)
44 5. Khi cùng làm việc cả ở dưới và trên cao
상하 동시 작업
46 6. Công việc có nhiều chấn động, tiếng ồn
진동, 소음 작업
48 7. Di chuyển
이동
51 8. Đường hầm
터널
59 9. Rào chắn bùn
흙막이
61 10. Vật, chất nguy hiểm
위험물
67 11. Nhiên liệu bắt lửa
가연물
70 12. Trang bị xây dựng
건설장비
72 13. Công việc nâng đỡ và dây đai an toàn
양중 작업과 줄걸이 안전
75 14. Điện
전기
80 15. Không gian kín
밀폐공간
82 IV. Bảo vệ môi trường 환경의 보호
82 1. Nhận thức và ý thức về môi trường
환경의 이해 및 인식
83 2. Quản lý phế thải
폐기물 관리
86 V. Các từ tiếng Hàn cơ bản
한국어 필수 팁
92 VI. 10 hạng mục an toàn cơ bản dành cho người lao động
근로자보호 기본사항 10대 항목

I. Tổng quan (개요)

1. Phương hướng tăng cường quản lý an toàn lao động của thành phố Seoul (서울시 안전관리 추진 방향)

Với mục đích đề cao và đưa văn hóa an toàn lao động vào đời sống, thành phố Seoul đang tăng cường các quy định, điều lệ thi công tại công trường, tích cực cải thiện môi trường làm việc trên nhiều mặt như thiết kế, hợp đồng, thi công, giám sát, môi trường lao động, sự tham gia của các đoàn thể dân sự, năng lực nội bộ, nhà thầu.

서울시에서는 안전 최우선 건설문화 정착을 위해 현장에서 규정과 원칙대로 공사하는 관행을 확립하고 설계, 계약, 시공, 감리, 근로환경, 시민참여, 내부 역량 강화, 하도급 분야에 대한 개선을 적극 추진 중에 있습니다.

Đặc biệt, thành phố đang tập trung đẩy mạnh quản lý an toàn thi công với mục tiêu trọng điểm là thiết lập "10 hạng mục an toàn cơ bản cho người lao động" nhằm cải thiện môi trường làm việc và đảm bảo an toàn cho người lao động.

특히 근로자의 보호 및 작업환경 개선을 위하여 "근로자 보호 기본사항 10대 항목"을 선정하여 중점 관리 하는 등 공사장 안전 관리에 최우선을 두고 있습니다.

2. Tổng quan hướng dẫn an toàn (안전 매뉴얼 개요)

Hướng dẫn an toàn cho người lao động là tài liệu cung cấp thông tin cơ bản về các chủ chương liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường dành cho người lao động nước ngoài tại công trường xây dựng.

외국인 근로자 안전 매뉴얼은 건설현장에서 외국인 근로자의 안전, 보건 및 환경에 대한 최소한의 지침 제공을 목적으로 합니다.

Xin vui lòng đọc kỹ các nội dung trong bản hướng dẫn này và trao đổi với người quản lý thi công về các thắc mắc có liên quan.

본 매뉴얼을 읽어서 숙지하고, 만약 내용에 의문이 있을 경우 관리감독자에게 지체 없이 문의하십시오.

Các nội dung đề cập trong bản hướng dẫn này là các yếu tố cần thiết cơ bản trong an toàn thi công, người lao động phải luôn chú ý về vấn đề an toàn lao động.

매뉴얼에 기재된 사항은 안전시공을 위해 필요한 최소한의 내용으로 구성되어 있으므로 근로자는 항상 작업 시 안전에 주의를 기울여야 합니다.

Trước khi thực hiện các công việc hoặc nhiệm vụ mới, người lao động cần tìm hiểu chi tiết về các tác nhân nguy hiểm có khả năng phát sinh, các khó khăn thường gặp trong công việc. Hãy tập thói quen suy nghĩ trước về những tình huống có thể sẽ xảy ra trong khi làm việc.

새로운 작업 또는 익숙하지 않은 방법의 작업은 시작 전에 어떠한 위험요소가 있는지 확인하고, 또한 예측하지 않은 위험이 발생할 수 있는지 주의 깊게 생각하여야 합니다.
일어날 수 있는 모든 사항을 먼저 생각해 보시기 바랍니다.

An toàn là bạn.
안전은 당신을 위한 것입니다.

Xin hãy ghi nhớ các quy định an toàn cơ bản.
제반 규칙을 항상 기억하고 생각하십시오.

II. An toàn cho người lao động
(근로자 안전)

1. Ý thức cơ bản tại công trường
(현장에서의 마음가짐)

- Đề phòng tai nạn tại công trường là ý thức cơ bản chung vì cộng đồng.
  (현장에서 서로를 위하는 마음은 재해예방의 기본이 됩니다.)

2. Giao tiếp (의사소통)

- Hiệp hội an toàn sức khỏe công nghiệp có nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho người lao động.
  (현장 산업안전보건위원회는 당신의 안전을 위해 존재합니다.)

- Phải tham gia các khóa huấn luyện an toàn và tìm hiểu kỹ giáo trình an toàn lao động.
  (안전교육에 꼭 참석하고, 안전보건 교육교재를 읽으시오.)

- Hãy lắng nghe chăm chú chỉ thị về an toàn của người phụ trách giám sát thi công trước khi bắt đầu công việc.
  (작업 시작 전 관리감독자의 안전작업지시를 경청하시오.)

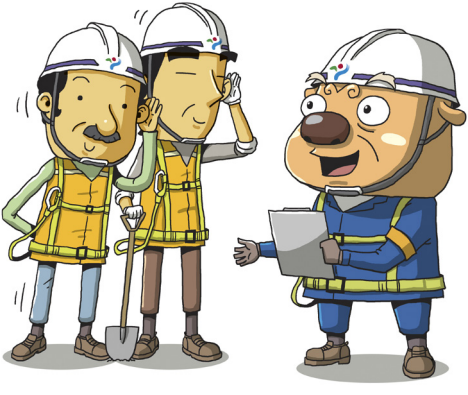

- Hãy đọc các bảng thông an toàn, sức khỏe, môi trường tại công trường.
  (현장의 안전, 보건, 환경 게시판을 읽으시오.)

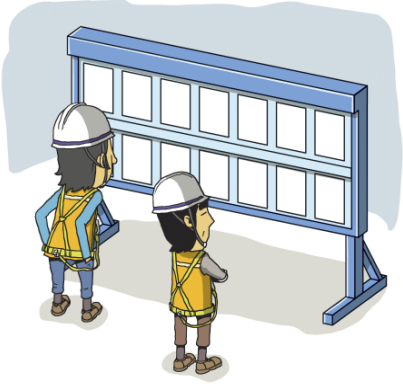

- Phải hỏi người quản lý thi công về các điểm thắc mắc, chưa rõ.
  (의심나는 사항은 반드시 관리감독자에게 물어보시오.)

3. Dụng cụ bảo hộ cá nhân
(개인 보호구)

- Phải sử dụng các dụng cụ bảo hộ cá nhân cần thiết. (필요한 개인보호구를 착용하시오.)

- Hãy đội mũ an toàn.
(안전모를 착용하시오.)

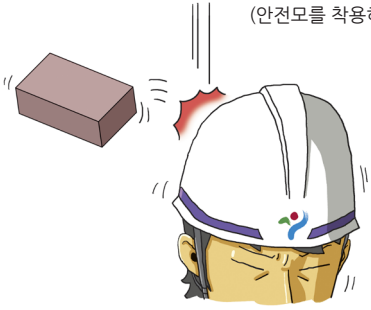

- Hãy đeo giày bảo hộ.
  (안전화를 신으시오.)

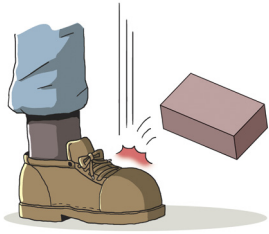

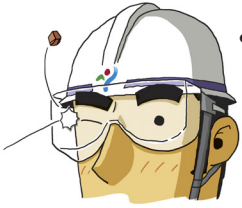

- Đeo kính bảo hiểm trong môi trường có các chất hóa học có khả năng phun, bắn. (비산물의 위험이 있을 경우 보안경을 착용하시오.)

- Hãy luôn để tầm nhìn thông thoáng khi làm việc.
  (진행 방향을 확실하게 볼 수 있도록 하시오.)

- Phải đeo thắt lưng an toàn khi làm việc tại nơi cao trên 2m.

(높이 2미터 이상의 높은 장소에서 작업할 때에는 안전대의 고리를 걸고 작업하시오.)

- Công ty sẽ đổi các dụng cụ bị hỏng.
  (회사는 손상된 개인보호구를 교체해 줍니다.)

- Luôn luôn sử dụng dụng cụ an toàn cho.
  (Tay, tai, chân, mắt)
  (다음 사항의 보호를 위해 항상 개인 보호구를 착용하시오.(손, 귀, 발, 눈))

4. Thao tác ứng cứu khẩn cấp (비상대응절차)

- Phải hiểu và nắm chắc quy trình xử lý các trường hợp khẩn cấp.
  (반드시 비상대응 절차를 숙지하고 내용을 이해하시오.)

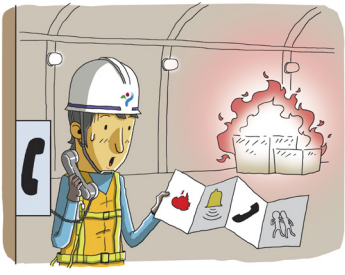

- Hãy dừng ngay công việc sau khi nhận được chỉ thị khẩn.
  (비상상황을 전달 받으면 즉시 작업을 중단하시오.)

- Hãy dừng làm việc và vận hành tất cả các thiết bị khi có tình huống khẩn cấp. (비상 상황시에는 모든 장비 및 기계의 작동을 중단하시오.)

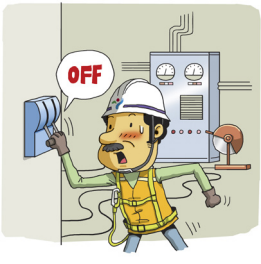

- Khi phát hiện tình huống khẩn cấp hãy báo cáo ngay cho người giám sát thi công và chờ chỉ thị. (Nhấn nút báo hiệu khẩn cấp)
  (비상사태를 감지하면 바로 관리감독자에게 보고하고, 지시를 기다리시오.(비상벨을 누르시오.))

- Không nên hoảng hốt, hãy nhanh chóng tìm đến điểm tập trung.
  (당황하지 말고, 집결장소로 신속히 이동하시오.)

5. Dụng cụ lao động (작업 도구)

- Những dụng cụ không an toàn có thể gây thương vong.
  (불안전한 도구는 부상 및 사망을 유발 시킬 수 있습니다.)

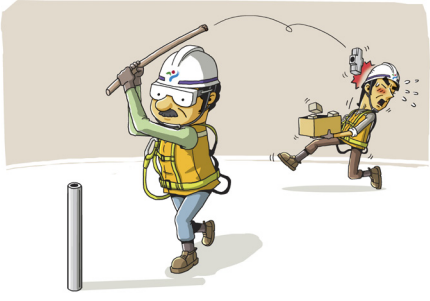

- Đường dây điện hở hoặc thiết bị điện hỏng hóc có thể gây giật điện.
  (파손된 전선 또는 전기 기기는 감전사고를 유발할 수 있습니다.)

- Các máy móc, dụng cụ dùng điện luôn phải được kiểm tra và biểu thị rõ ràng trước khi sử dụng.
  (전기 기계·기구는 현장에서 사용전에 반드시 점검하고, 식별표시 되어야 합니다.)

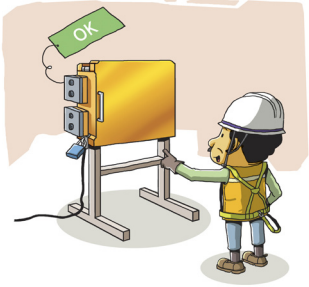

- Hãy kiểm tra tất cả các dụng cụ lao động trước khi làm việc.
  (사용 전에 모든 도구를 점검하시오.)

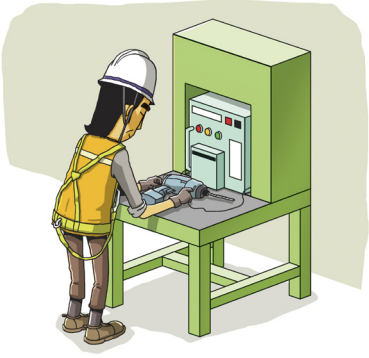

- Hãy nộp lại các dụng cụ bị hư hỏng để bảo trì và đổi dụng cụ mới.
  (파손 또는 손상 도구는 수리 및 교환을 위해 반납하시오.)

6. Công việc dùng sức người (vận chuyển) (인력 작업 - 운반)

- Không được dùng sức của eo (hông) để nâng đồ.
  (허리를 이용하여 물건을 들어올리지 마시오.)

- Hãy dùng sức của chân.
  (다리를 사용하시오.)

- Hãy lên kế hoạch cho công việc cần làm.
  (일에 대한 계획을 세우시오.)

- Hãy ước lượng trọng lượng của đồ vật cần di chuyển.
  (들고자 하는 물체의 무게를 생각하시오.)

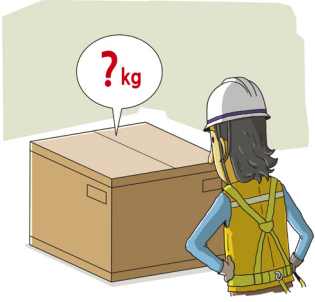

- Hãy yêu cầu trợ giúp khi vận chuyển đồ nặng.
  (무거운 물체 운반 시 도움을 받으시오.)

- Phân thành 1 đội gồm hai người để nâng các vật tư dài như thanh sắt.
  (철근 등 긴 자재는 2인1조로 작업하시오.)

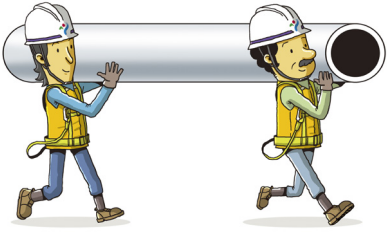

- Kiểm tra xem mặt đất có chướng ngại vật khi di chuyển không.
  (이동 시 바닥에 장애물이나 부딪칠 위험이 없는지 확인하시오.)

- Hãy sử dụng trang thiết bị để di chuyển các vật thể nặng.
  (무거운 물체의 운반은 되도록 장비를 이용하시오.)

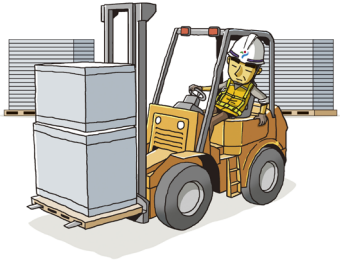

- Kiểm tra các lỗ hổng khi phải di chuyển trong công trường.
  (작업장 주변 이동시 반드시 개구부를 확인하시오.)

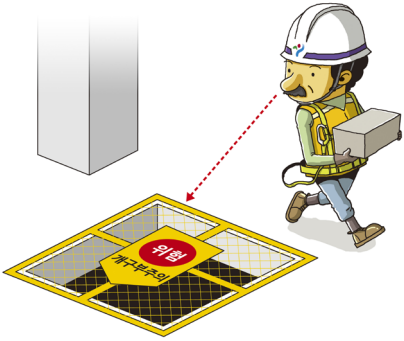

- Cẩn thận bị rơi ngã khi làm việc xung quanh lỗ hổng. (개구부 주변 작업 시 추락에 주의하시오.)

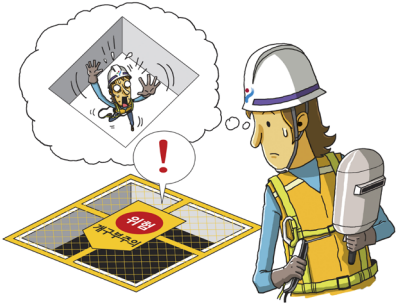

- Đặc biệt cần chú ý về huyết áp khi làm việc liên tục (ca đêm) và phải có chế độ nghỉ ngơi phù hợp. (연속적인 작업(야간)시 혈압 등에 주의하며, 적절한 휴식을 취하시오.)

- Nếu trường hợp huyết áp cao, cần chú ý làm việc nơi cao hoặc nóng.
(혈압이 높은 경우 높은 곳과 더운 곳에서 작업 시 주의하시오.)

7. Sau khi kết thúc công việc (작업종료 후)

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
  (작업장을 정리정돈 하시오.)

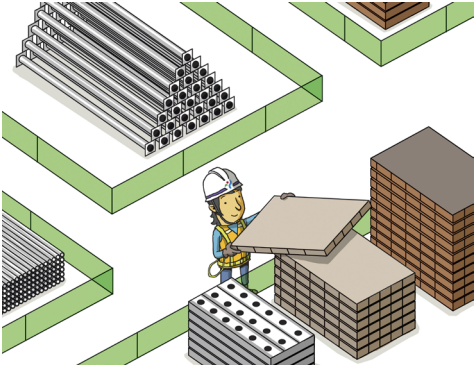

- Hãy nghỉ ngơi đầy đủ.
  (휴식을 충분히 취하시오.)

- Hãy bổ sung nguồn dinh dưỡng cần thiết.
  (충분한 영양을 섭취하십시오.)

- Không được mất cảnh giác tại công trường.
  (현장에서는 주의를 게을리하지 마시오.)

- Luôn có ý thức an toàn tại nơi làm việc cũng như tại nhà, trên đường.
  (작업현장, 집, 그리고 도로에서 항상 안전을 생각하시오.)

- Tất cả chúng ta đều muốn trở về nhà bình an.
  (우리 모두는 안전하게 귀가하기를 원합니다.)

Ⅲ. An toàn tại công trường (현장 안전)

1. Không an toàn và an toàn (불안전과 안전)

▶ Không an toàn (불안전)

- Dàn giáo nguy hiểm
  (위험한 가설비계)

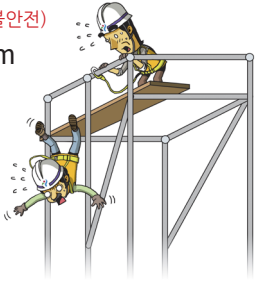

▶ An toàn (안전)

- Dàn giáo an toàn và được bảo vệ đầy đủ
  (안전한 가설비계와 완전한 방호)

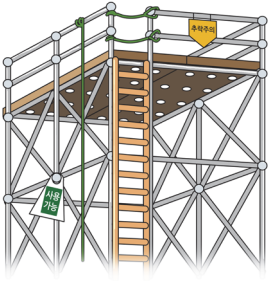

▶ Không an toàn (불안전)

- Máy móc, dụng cụ tiềm tàng nguy hiểm
  (유해·위험 기계기구)

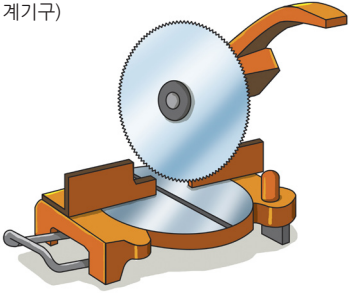

▶ An toàn (안전)

- Dụng cụ máy móc luôn có vỏ bọc
  (커버가 부착된 안전한 기계기구)

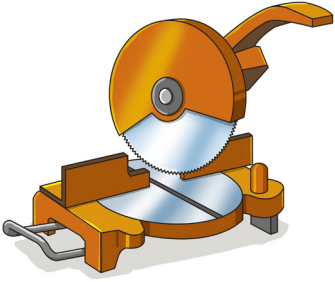

▶ Không an toàn (불안전)

- Không được làm rơi nguyên vật liệu
  (가설재 등의 하부 낙하 금지)

▶ An toàn (안전)

- Xử lý an toàn bảo quản nguyên vật liệu
  (가설재 등의 안전한 처리)

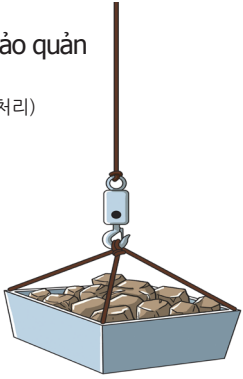

▶ Không an toàn (불안전)

- Dàn giáo không an toàn
  (불안전한 가설비계)

▶ An toàn (안전)

- Sử dụng dàn giáo được kiểm tra an toàn, không sử dụng dàn giáo chưa được xác minh độ vững chắc, tin cậy. (확인된 안전한 가설비계를 사용하고, 확인되지 않은 가설비계는 사용하지 마시오.)

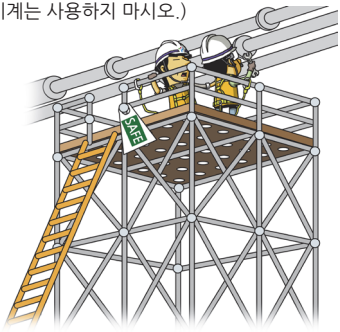

2. Dọn dẹp vệ sinh (정리정돈)

- Luôn giữ cho các tuyến đường lưu thông thông suốt, không có chướng ngại vật.
  (작업통로에 장애물이 없도록 유지하시오.)

- Không được vứt rác xung quanh công trường.
  (현장주변에 쓰레기를 방치하지 마시오.)

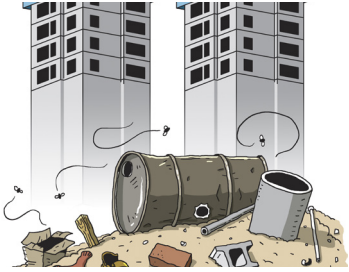

- Tháo đinh trên vật liệu gỗ.
  (목재에서 못을 제거하시오.)

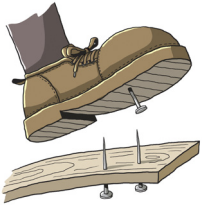

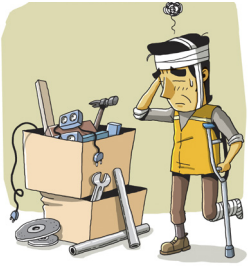

- Dọn dẹp vệ sinh cẩu thả cũng có thể gây tai nạn, thương vong. (불안전한 정리정돈은 사고 및 부상을 유발합니다.)

- Dọn dẹp vệ sinh giúp công việc được tiến hành thông suốt, đúng tiến độ. (정리정돈은 작업의 지연을 예방합니다.)

Công trường được dọn dẹp vệ sinh đúng quy cách là công trường an toàn.
(정리정돈이 잘된 현장이 안전한 현장입니다.)

[Dọn dẹp vệ sinh]

- Bỏ rác đúng nơi quy định.
  (쓰레기는 쓰레기통에 넣어주시오.)

- Không nên chất vật liệu quá cao, hãy dàn đều một cách chắc chắn.
  (자재는 너무 높게 쌓지 말고 반듯하게 쌓아주시오.)

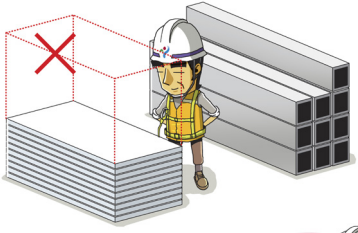

- Cất trang bị, dụng cụ vào đúng nơi quy định sau khi sử dụng. (모든 장비 및 기구는 사용 후에 제자리에 놓으시오.)

[Hòm công cụ]

- Khu biệt riêng khu chất vật liệu. (자재를 놓거나 쌓을 경우에는 경계를 구획하시오.)

3. Thang(사다리)

- Không được một tay cầm đồ, một tay leo lên thang. (물건을 들고 한손으로 오르지 마시오.)

- Không được hai người cùng leo lên thang một lúc. (동시에 2인이상 올라가지 마시오.)

- Không được đi dép lê và ủng.
  (슬리퍼와 장화를 신고 사용하지 마시오.)

- Hãy sử dụng thang có rầm chìa (Outrigger).
  (아웃트리거가 장착된 사다리를 사용하시오.)

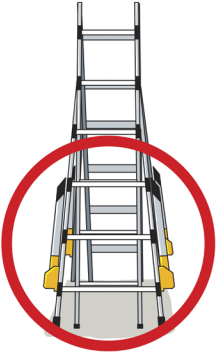

- Khi sử dụng thang cuốn, phải lắp đặt nơi bằng phẳng và cố định bằng rầm chìa (Outrigger).
  (접사다리의 경우 평평한 장소에 설치하고 아웃트리거로 고정하시오.)

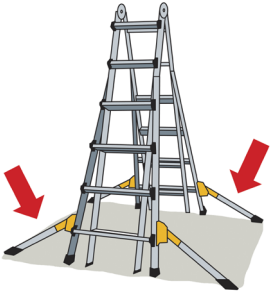

- Bắt buộc phải có hai người (hoạt động thành 1 đội) khi thao tác với thang.
  (사다리 작업 시 반드시 2인 1조로 작업하시오.)

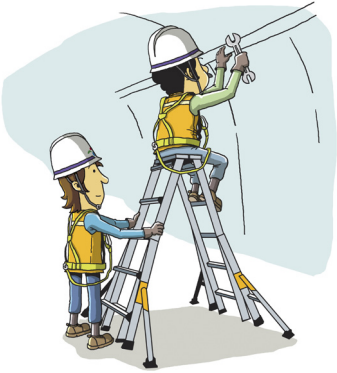

4. Giá đỡ (dạng hình thang, BT dàn giáo, giá đỡ trên cao)
작업대 (우마, BT비계, 고소작업대)

- Giá đỡ (phản để chân) phải có chiều rộng ít nhất 40cm. (작업대(발판)는 40cm이상의 폭이 확보된 것을 사용하시오.)

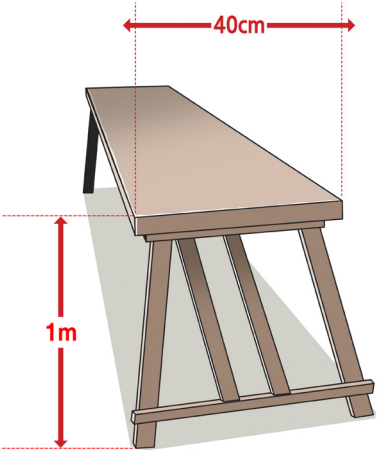

- Khi làm việc trên cao trên 2m phải lắp đặt đường di chuyển và lan can an toàn hoặc đeo đai an toàn.

(2m이상의 높이에서 작업 시에는 안전 난간과 이동 통로 설치하거나 안전대의 고리를 걸고 작업하시오.)

- Không được đặt để quá nhiều vật tư trên giá đỡ. (너무 많은 자재를 올려놓지 마시오.)

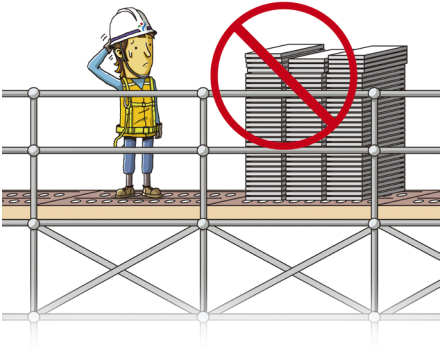

- Không được tự ý tháo dỡ lan can an toàn và phản để chân.
  (안전난간과 작업발판은 승인 없이 해체하지 마시오.)

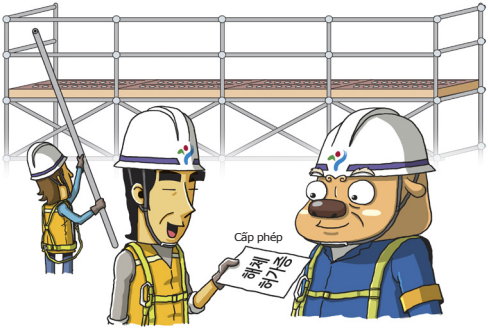

5. Khi cùng làm việc cả ở dưới và trên cao (상하 동시 작업)

- Dừng làm việc bên dưới khi đang thực hiện các thao tác bên trên.
  (위에서 작업하고 있을 때에는 바로 아래에서의 작업을 중지하시오.)

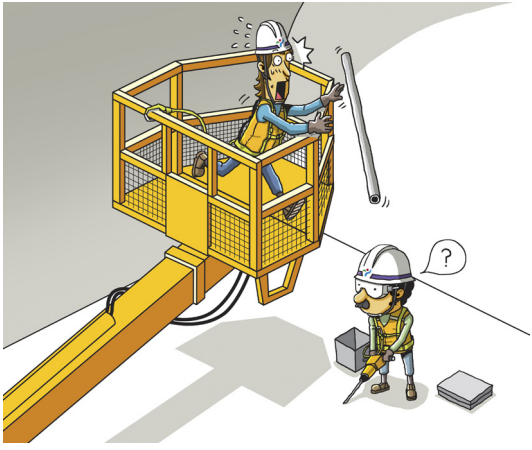

- Kiểm tra khẩu lệnh chỉ thị khi làm việc trên dưới cùng lúc.
  (상하 동시 작업 시 서로 구령을 붙여 확인하면서 작업하시오.)

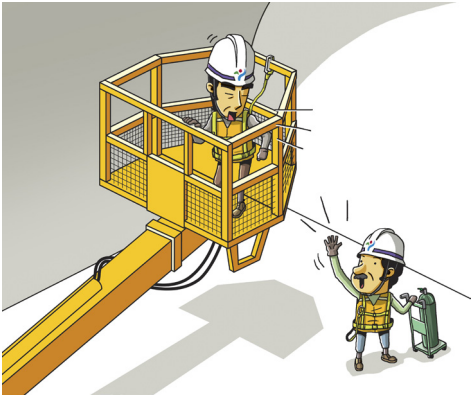

- Chú ý đồ vật rơi. (물건 낙하에 주의하시오.)

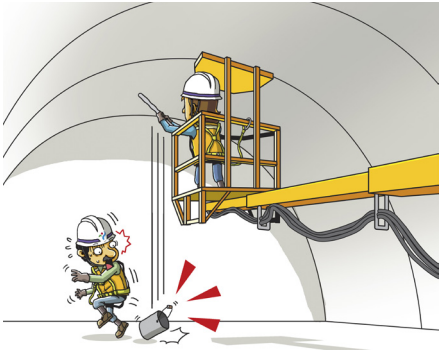

6. Công việc có nhiều chấn động, tiếng ồn
(진동, 소음 작업)

Khoan đá hoặc dùng máy cán
(착암기나 브레이커 작업)

- Tìm hiểu và tham gia huấn luyện về các sự cố rung chấn.
  (진동장애에 대해서 교육을 받은 후 작업하시오.)

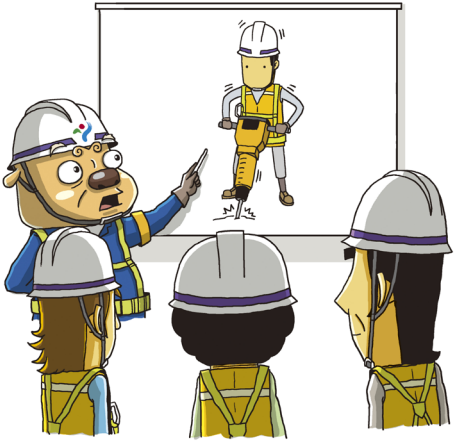

- Tập các bài tập nhẹ để giãn lỏng cơ bắp sau khi kết thúc công việc.
  (작업전후 체조를 하여 전신 근육을 풀어 주시오.)

- Sử dụng các dụng cụ bảo hộ như găng tay chuyên dụng, kính, nút tai.
  (방진장갑, 보안경, 귀마개 등 보호구를 착용하고 작업하시오.)

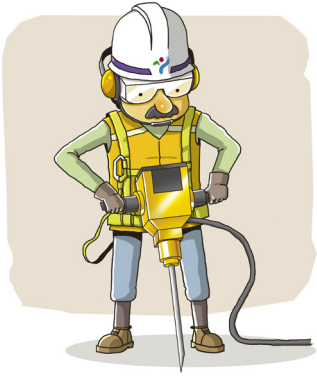

7. Di chuyển (이동)

- Kiểm tra chướng ngại vật trên đường khi di chuyển. (작업장내 이동 시 장애물이 없는지 잘 확인하시오.)

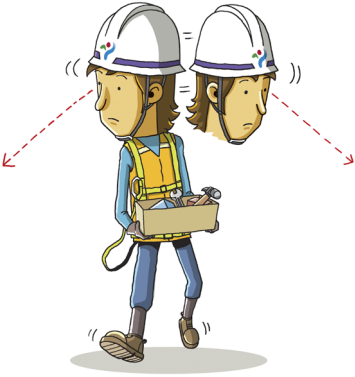

- Không được trêu đùa, chạy nhảy nơi công trường. (작업장 내에서는 뛰거나 장난치지 마시오.)

- Phải luôn tập trung để ý và không đút tay trong túi quần, áo khi di chuyển nơi công trường. (주머니에 손을 넣고 걷거나 한눈을 팔지 마시오.)

- Không được hút thuốc khi đang di chuyển, hãy hút thuốc nơi quy định.
(이동 중에는 담배를 피우지 마시고, 지정된 장소를 이용하시오.)

- Không được sử dụng điện thoại khi đang di chuyển. (이동 중에는 핸드폰 사용을 하지 마시오.)

8. Đường hầm (터널)

- Chú ý để không va chạm vào xe hoặc trang bị khi đang di chuyển, làm việc trong đường hầm.
  (터널 내 이동 및 작업 시에는 장비와 차량에 부딪치지 않도록 주의하시오.)

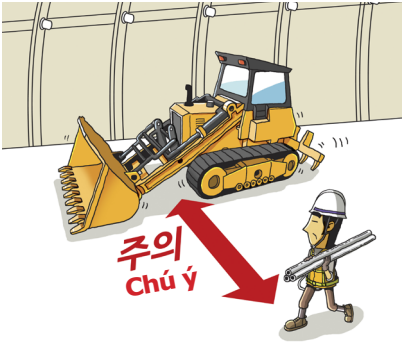

- Không được hút thuốc trong đường hầm. Hãy hút thuốc ở khu vực quy định bên ngoài đường hầm.
  (터널 내에서는 금연하며, 지정된 장소 또는 외부에서 흡연하시오.)

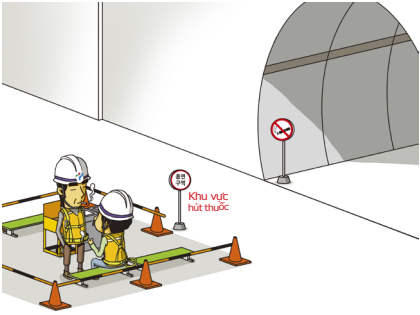

- Sử dụng các dụng cụ bảo hộ cần thiết (mũ an toàn, giầy (ủng) chuyên dụng, mặt nạ an toàn, đai bảo vệ cột sống, kính an toàn, bịt tai, ghi lê phản quang) khi làm việc trong đường hầm.

(터널 내에서는 적정한 보호구(안전모, 안전화, 안전장화, 방진 마스크, 척추보호대, 보안경, 귀마개, 반사조끼 등)를 사용하시오.)

- Không được vận chuyển thiết bị hoặc đi xe vào đường hầm khi chưa được cho phép.
  (장비와 차량은 허가없이 절대로 운전 하지 마시오.)

- Không được động vào thiết bị điện khi chưa được cho phép và áp dụng cách trang bị cách điện khi sử dụng để đề phòng điện giật.
  (가설전기는 허가 없이 만지지 않도록 하며, 취급 시에는 전기를 차단하여 감전재해를 예방하시오.)

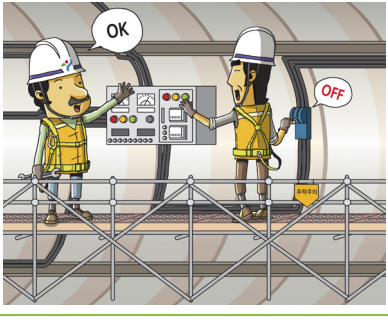

- Ứng phó kịp thời theo quy trình đã được hướng dẫn khi có tình huống nguy cấp.
(비상시에는 비상대응 절차에 따라 신속히 밖으로 대피하시오.)

- Khi làm việc ở ngõ cụt đường hầm cần chú ý nguy cơ do đá sỏi từ trên rơi xuống. (터널막장 작업 시에는 부석이 낙하될 위험이 없는지 살펴보고 작업하시오.)

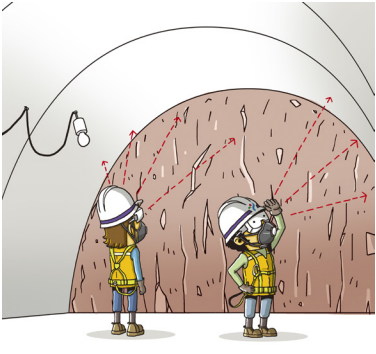

- Không được làm việc khác khi đang chuẩn bị phát nổ. (장약 작업 시에는 다른 작업을 하지 마시오.)

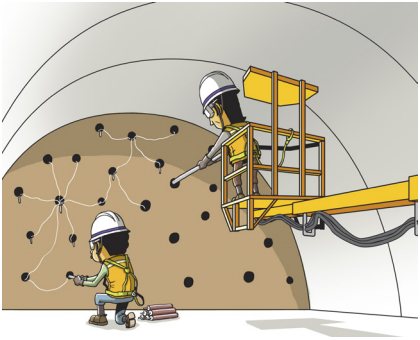

- Khi nạp thuốc kích nổ, không được hút thuốc hoặc bật lửa.
  (장약 작업 시에는 흡연 및 화기 사용을 하지 마시오.)

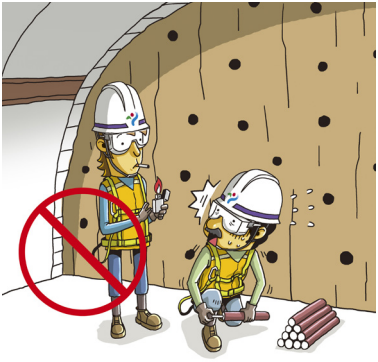

- Không được đến gần khu vực được quy hoạch do đề phòng nguy cơ rơi, ngã, va chạm.
  (추락, 낙하, 충돌 등의 위험으로 통제되는 구간에는 접근하지 마시오.)

- Không được dụi mắt khi có vật thể lạ xâm nhập, hãy rửa sạch bằng nước hoặc nước muối.
  (눈에 이물질이 들어갈 경우 비비지 말고, 물(식염수)을 이용하여 제거하시오.)

- Trước khi cho nổ mìn, phải đợi người phụ trách (bộ phận kích nổ) kiểm tra và sau đó di chuyển đến địa điểm quy định. (발파 작업 시 화약주임(담당자)의 확인을 받고, 지정된 장소로 이동하시오.)

- Chú ý gạch, đá văng vãi khi nổ mìn. (발파 작업 시 비산석에 주의하시오.)

- Không được xâm nhập vào công trường (đường hầm) trong vòng 20 phút sau khi cho nổ mìn.(phát sinh khí CO) (발파 후 20분 이내에 현장(터널) 출입을 하지 마시오.(일산화탄소 발생))

9. Rào chắn bùn (흙막이)

- Khi dựng phản trên mặt đất, phải kiểm tra xem nền đất có nguy cơ bị sụt lở hay không.
  (토류판 설치 시에는 토사붕괴위험이 없는지 확인하고 작업하시오.)

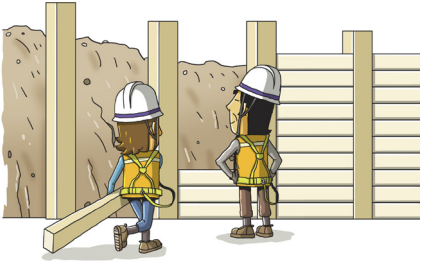

- Không được tháo các thiết bị hỗ trợ nối với cần cẩu trước khi công đoạn lắp đặt và tháo dỡ thiết bị tạm thời H-BEAM hoàn thành.
  (가시설(H-BEAM)이 설치 또는 해체가 완료되기 전에 크레인에 연결된 보조기구를 해체하지 마시오.)

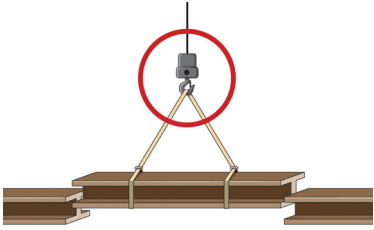

- Chú ý rơi ngã khi hàn hay bắt bu lông trên thanh giằng.
(버팀보 상부 볼팅 및 용접 작업 시 추락에 주의하시오.)

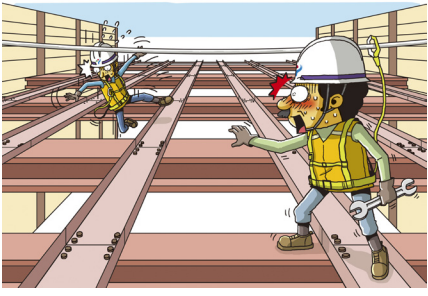

- Khi di chuyển trên thanh chống tạm thời, phải cột chắc đai thắt lưng an toàn vào phần cố định để di chuyển. (버팀보 상부 이동 시에는 안전대 걸이시설에 안전대의 고리를 걸고 이동하시오.)

10. Vật chất nguy hiểm (위험물)

- Hiểu rõ về đặc tính của các vật chất nguy hiểm trước khi sử dụng và nắm chắc các phương thức xử lý an toàn lao động.
  (위험한 물질을 사용하여 작업을 하기 전에 물질에 대한 명확한 이해를 위해 안전수칙을 읽으시오.)

- Phải rửa sạch tay sau khi chạm vào vật chất nguy hiểm. (위험물 취급 후 손을 씻으시오.)

- Phải bảo quản các vật chất nguy hiểm tại nơi quy định.
  (위험물은 주변에 두지 말고 지정된 장소에 보관 하시오.)

- Cẩn trọng khi làm việc với các vật chất có hại, không để ảnh hưởng tới người khác.
  (위험물 취급시 항상 조심하고, 타인을 위험하게 하지 마시오.)

- Phải đóng nắp sau khi sử dụng và biểu thị trên bình chứa để cảnh báo về vật chất nguy hiểm.
  (사용 후에 용기 두껑을 닫고, 위험 물질을 인식할 수 있도록 표시된 용기에 보관하시오.)

- Không được để vật chất nguy hiểm cạnh mồi lửa.
  (위험물은 절대로 화기 주변에 두지 마시오.)

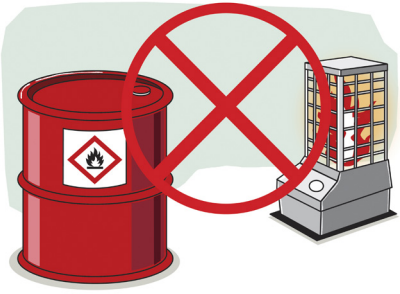

- Khi làm việc có sử dụng vật chất nguy hiểm, hãy sử dụng các dụng cụ bảo hộ.
  (위험물 취급 시 적절한 보호구를 착용하시오.)

- Khi cần đưa vật chất nguy hiểm vào đường hầm, phải xin phép người quản lý và mang đúng lượng vật liệu quy định của ngày hôm đó.
  (위험물을 터널 내에 반입 시 허가된 당일 사용량만 반입하시오.)

- Không được sử dụng các vật chất nguy hiểm chưa quả kiểm duyệt.
  (허가되지 않은 위험물은 사용하지 마시오.)

- Phải xin cấp phép và khoanh vùng khi sử dụng vật chất nguy hiểm trong khu vực khép kín, đề phòng bị ngạt.

(밀폐된 공간에서 위험물을 사용시에는 허가 및 통제를 받도록 하여 질식사고에 대비하시오.)

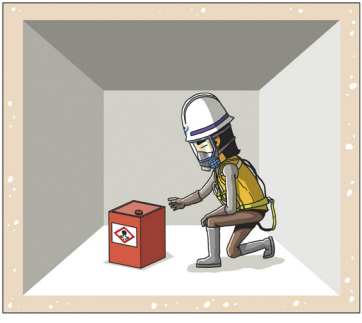

- Không để vật chất nguy hiểm tiếp xúc với ánh sáng mặt trời và bảo quản nơi thông thoáng.

(위험물은 직사광선을 피하고 통풍이 잘되는 장소에 보관하시오.)

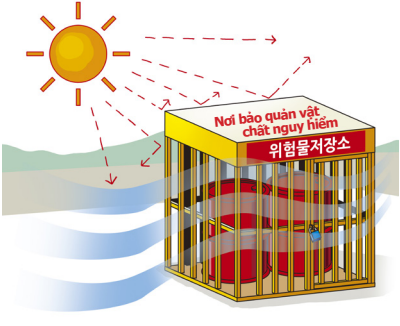

11. Nhiên liệu bắt lửa (가연물)

- Không được hút thuốc hay đặt các dụng cụ tạo lửa gần nhiên liệu dễ cháy.
  (가연물 근처에서 담배를 피우거나 화기를 사용하지 마시오.)

- Phải lắp đặt các cơ sở ngăn chặn tia lửa khi hàn và luôn đề phòng hỏa hoạn trong khu vực thi công. (용접 작업 시 불꽃비산방지 시설을 설치하고 작업구역내에 화재요인을 감시하시오.)

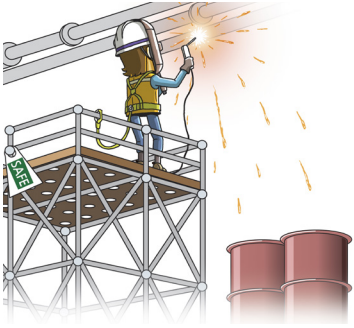

- Phải bảo quản các vật liệu dễ cháy, sơn, dung môi trong bình chuyên dụng.
  (인화성물질, 페인트, 신나 등은 적절한 용기에 보관하시오.)

- Nắm chắc phương pháp sử dụng, vị trí lắp đặt của bình cứu hỏa.
  (소화기의 사용법 및 배치 위치를 숙지하시오.)

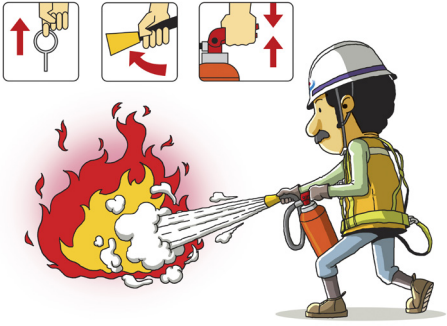

- Chú ý hỏa hoạn, bỏng khi dùng quạt thổi lửa.
  (열풍기 사용 시 화재 및 화상에 주의하시오.)

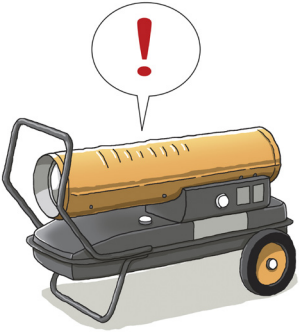

- Không được sử dụng các dụng cụ truyền nhiệt chưa được kiểm duyệt.
  (허가되지 않은 전열기구는 사용하지 마시오.)

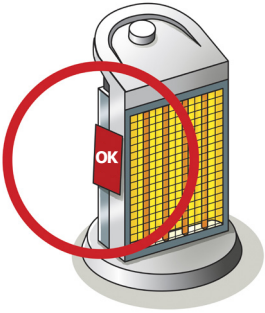

12. Trang bị xây dựng (건설장비)

- Không được đến gần bán kính khu vực có máy xúc, máy đào đang hoạt động.
  (굴착장비의 작업반경 내에 접근하지 마시오.)

- Phải làm việc theo chỉ lệnh của người điều hành để đề phòng tai nạn kẹt, hút vào trang bị khi làm việc trong đường hầm.
  (터널 내의 작업 시 협착의 위험이 있으므로, 신호수의 신호에 따라 이동하시오.)

- Khi đi ngang qua khu vực có trang bị, phải kiểm tra xem trang bị đang di chuyển hay đang quay vòng, chỉ di chuyển sau khi đã nhận được tín hiệu thông báo của người lái xe.
  (장비 주변을 지날 경우, 우회하거나 운전 중인지 확인하며, 운전자와 의사소통이 된 다음 이동하시오.)

13. Công việc nâng đỡ và dây đai an toàn
(양중 작업과 줄걸이 안전)

- Kiểm tra độ an toàn của Dây cáp, dây treo, đai.
  (와이어로프, 슬링벨트, 샤클의 상태를 확인하시오.)

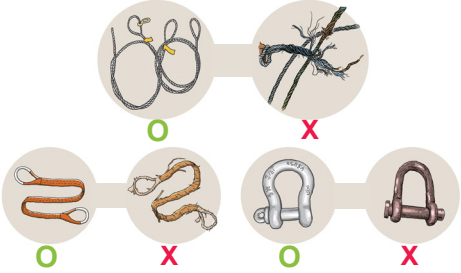

- Không được đứng phía dưới khi đang nâng dỡ vật liệu và sử dụng dây dẫn trong khi tiến hành thao tác.
  (자재 양중 시 하부에 접근하지 마시고 유도로프를 사용하시오.)

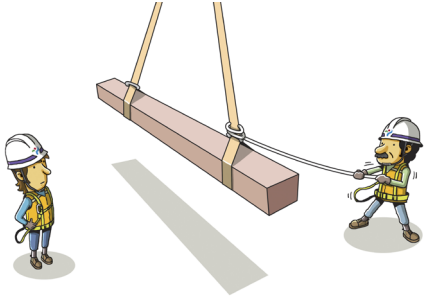

- Sử dụng hai hệ thống dây móc khi nâng vật liệu và duy trì trạng thái nằm ngang.
  (자재 양중 시 2줄걸이 및 수평 상태를 유지 하시오.)

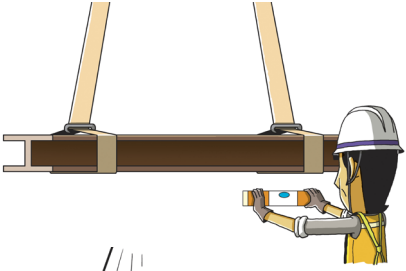

- Không treo lên móc cần cẩu.
  (크레인의 후크에 매달리지 마시오.)

- Không leo lên trên vật liệu khi nâng vật liệu.
  (양중 자재에 올라 타지 마시오.)

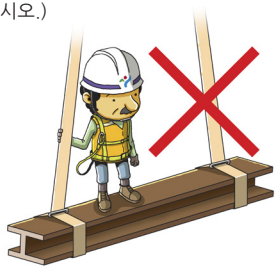

- Không đến gần bán kính khu vực hoạt động của cần cẩu. (크레인 작업 시 작업반경에 접근하지 마시오.)

- Thực hiện theo chỉ thị của người giám sát khi tiến hành thao tác nâng dỡ với cần cẩu.
(크레인 작업 시에는 신호수의 지시에 따르시오.)

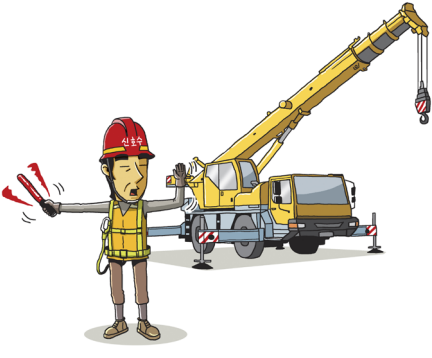

14. Điện (전기)

- Ngăt điện nguồn khi sử dụng các dụng cụ điện và máy bơm nước.
  (양수기 및 전기기구 취급 시에는 전원을 차단하고 작업 하시오.)

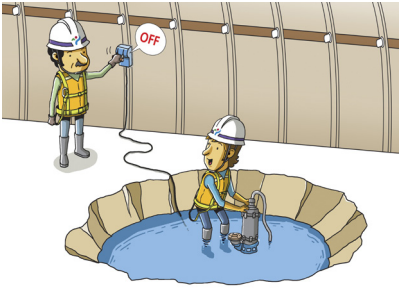

- Kiểm tra hệ thống đường điện trước khi dẫn điện vào trong đường hầm, xử lý các đoạn dây bị mài mòn, hư hỏng.
  (터널 내에서 전선을 사용할 경우에는 미리 전선의 상태를 확인하며, 손상된 곳은 절연조치를 하시오.)

- Treo đường dây điện lên không trung hoặc tường để tránh cho tiếp xúc với nước.
  (전선은 물에 닿지 않도록 벽이나 공중에 매달아 사용하시오.)

- Không được động, chạm vào đường điện vào dụng cụ điện khi tay ướt.
  (젖은 손으로 전선 및 전기기구를 만지지 마시오.)

- Khi đã hàn xong, phải tháo que hàn ra khỏi cán.
  (용접이 끝나면 홀더에서 용접봉을 반드시 빼어 놓으시오.)

- Chú ý các tai nạn hở điện, giật điện khi tháo dỡ các công trình xây dựng tạm thời.
  (가시설을 해체 할 때, 전선이 손상되어, 누전이나 단락의 원인될 수 있으니 주의하시오.)

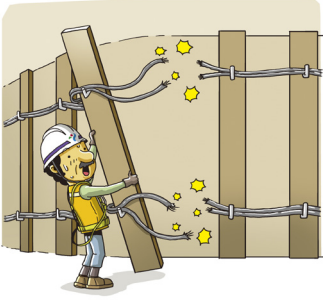

- **Kiểm tra trạng thái của sơn dây điện, cao su cách điện của đèn soi, đèn chiếu sáng di động.**
  (이동식 조명등 및 투광등의 절연고무, 전선 피복의 손상 여부를 확인하시오.)

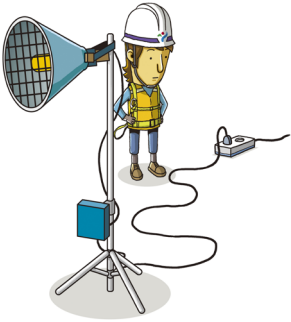

- **Phải đeo găng tay cách điện hoặc găng tay cao su khi thao tác với các dụng cụ sử dụng điện.**
  (전기기구 사용할 때에는 반드시 절연장갑 또는 고무장갑을 착용하고 작업 하시오.)

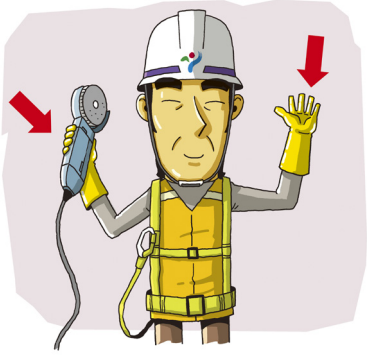

- Đề phòng va chạm vào đường điện khi vận chuyển vật liệu như đường ống, dây thép.
(긴 파이프나 철근 운반시에는 전선에 접촉되지 않도록 주의하시오.)

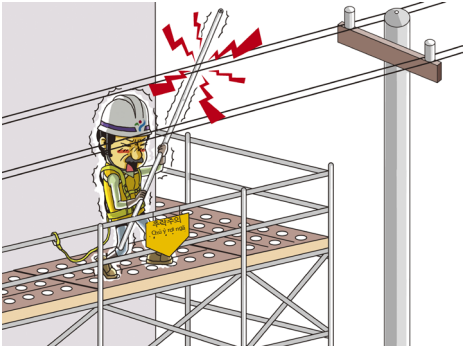

- Phải báo cáo ngay với người phụ trách khi xảy ra tình trạng đoản mạch. (누전차단기가 작동되어 전기가 차단된 경우 즉시 현장 책임자에게 보고하시오.)

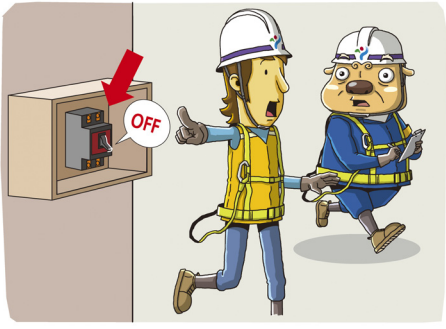

15. Không gian kín (밀폐공간)

- Phải tham gia các khóa huấn luyện an toàn trước khi làm việc trong không gian kín.
  (밀폐공간 작업 전 안전한 작업방법을 교육 받으시오.)

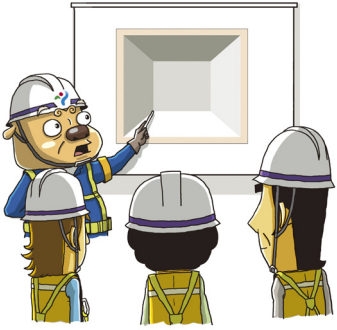

- Hãy kiểm tra trạng thái hoạt động của các thiết bị điều phối trước khi làm việc.
  (밀폐공간 작업 전 환기설비 작동상태를 확인하시오.)

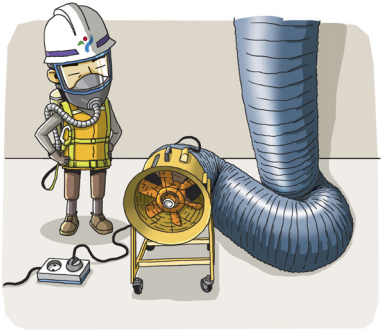

- Kiểm tra nồng độ Oxy khi làm việc trong không gian kín. (밀폐공간 작업 시 산소농도를 확인하시오.)

- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp khi làm việc trong không gian kín.
(밀폐공간 작업 시 적정한 보호구를 착용하시오.)

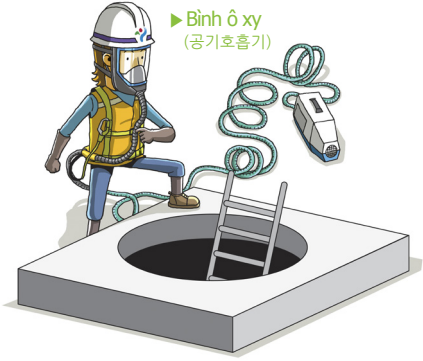

Ⅳ. Bảo vệ môi trường
(환경의 보호)

1. Nhận thức và ý thức về môi trường
(환경의 이해 및 인식)

- Để đề phòng và tránh các tác động xấu của các vật chất hóa học lên động thực vật, phải bảo quản các vật liệu này tại nơi quy định.
  (유류 및 화학물질은 동·식물계에 미치는 영향, 예방을 위해 지정된 장소에 보관하시오.)

2. Quản lý phế thải (폐기물 관리)

Phế thải gây hại (유해 폐기물)

- Không được tạo mồi lửa hoặc đốt các vật chất có hại trong khu vực thi công.
  유해 물질이 있는 구역에서는 불꽃을 발생시키거나, 불을 피우는 행위를 하지 마시오.

- Phải bảo quản tất cả các vật chất, các phế thải có hại tại nơi quy định.
  모든 유해 물질과 폐기물은 지정된 장소에 보관하시오.

- Phải đóng nắp sau khi sử dụng và biểu thị trên bình chứa để cảnh báo về vật chất, chất thải nguy hiểm.
  유해 물질과 폐기물은 뚜껑을 닫고, 식별표시하며 관련 규정에 따라 분류하여 보관하시오.

- Hiểu rõ về đặc tính của các vật chất nguy hiểm trước khi sử dụng và nắm chắc các phương thức xử lý an toàn lao động.
  위험한 물질을 사용하여 작업을 하기 전에는 물질에 대한 명확한 이해를 위해 안전수칙을 읽으시오.

- Phải đăng ký khi mang ra, mang vào các vật chất có hại.
  모든 유해 폐기물은 현장 반출·입 시에 등록하시오.

- Phải bảo quản riêng dầu đã bị ô nhiễm vào bình chứa chuyên dụng.
  유류 등에 오염된 자루는 특수용기에 처분하시오.

- Khi bảo trì trang thiết bị, để đề phòng ô nhiễm đất, khi cần thiết có thể thao tác trên nền đất được lót thảm, ván không thấm nước.
  장비의 보수작업은 토양오염을 예방하기 위해, 필요 시 버켓 또는 기름받이가 구비된 불침투 바닥에서 작업하시오.

- Lập tức dừng công việc và báo cho người quản lý thi công khi có tai nạn liên quan đến các vật chất độc hại.
  위험물질에 의한 사고가 발생한 경우 즉시 작업반장이나 관리감독자에게 보고 하시오.

- Độ bắt cháy của dầu diesel là 40 độ. Chú ý nổ do nhiệt độ cao và phải tuân thủ các quy tắc thao tác an toàn.
  경유의 경우 발화점은 40도입니다. 고온에 의한 폭발을 예방하기 위해 사전조치의 기준을 준수하시오.

- Bảo quản các chất dễ cháy tại nơi thông thoáng.
  가연물질의 저장소는 환기상태를 유지하시오.

Chất thải công nghiệp
(건설 폐기물)

- Bảo quản bằng dụng cụ chuyên dụng.
  정해진 용기에 담아 보관하시오.

- Bảo quản sắt, kim loại vụn và đồ gỗ riêng biệt.
  폐 금속류 및 목재는 정해진 곳에 따로 보관하시오.

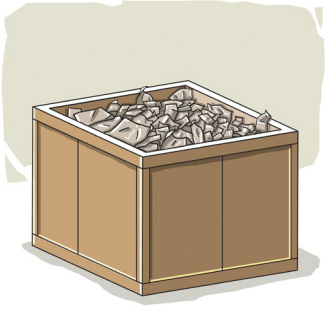

Chất thải lỏng
(액상의 폐기물)

- Không được thải chất phế thải lỏng như dầu diesel ra sông, hồ, đường ống thoát nước.
  경유 또는 오일 등과 같은 위험 폐기물을 강, 호수, 배수구 등에 버리지 마시오.

- Xử lý rác thải đúng nơi quy định.
  폐기물을 지정된 장소에 보관하시오.

V. Những từ tiếng Hàn cơ bản tại công trường
(공사현장 한국어 필수 팁)

멈춰	Dừng lại
Mờm-jua	증 라이

피해	Tránh ra
Pi-he	자잉 라

위험해	Nguy hiểm
Uy-hơm-he	응위 험

작업중지	Dừng làm việc
Jak-ớp-jung-ji	증 람 비엑

천천히	Từ từ
Chơn-chơn-hi	뜨 뜨

뛰지마	Đừng chạy
Tuy-ji-ma	드엉 짜이

상, 하	Trên, Dưới
Sang, Ha	젠, 즈어이

좌, 우	Trái, Phải
Joa, U	자이, 파이

추락주의	Chú ý rơi
Chu-rac-ju-i	쭈 이 러이

개구부	Khe hở
Ke-gu-bu	캐 허

낙하물주의	Chú ý vật rơi
Nak-ha-mul Ju-i	쭈 이 벗 러이

조심	Cẩn thận
Jô-sim	건 턴

머리조심	Chú ý đầu
Mơ-ri-jo-sim	쭈 이 더우

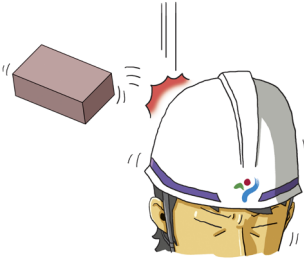

손조심	Chú ý tay
Sôn-jô-sim	쭈 이 따이

발조심	Chú ý chân
Bal-jô-sim	쭈 이 쩐

감전주의	Chú ý điện giật
Gam-jơn-ju-i	쭈 이 디엔 젓

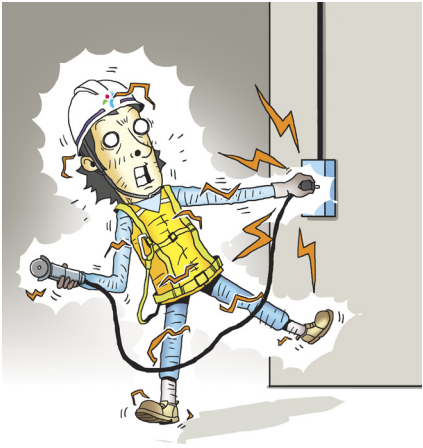

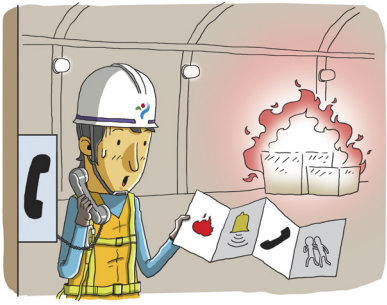

화재주의	Chú ý hỏa hoạn
Hoa-je-ju-i	쭈 이 화 환

접근금지	Không được lại gần
Jớp-kưn-kưm-ji	콩 드억 라이 건

출입금지	Không được vào
Chu-rip-kưm-ji	콩 드억 바우

미끄럼주의	Chú ý trơn trượt
Mi-cư-rơm-ju-i	쭈 이 쩐 쯔얻

흡연금지	Cấm hút thuốc
Hứp-yơn-kưm-ji	컴 훗 두웍

안전모착용	Đội mũ an toàn
An-jơn-mô-chac-ông	도이 무 안 두안

안전대착용	Đeo đai an toàn
An-jơn-te-chac-ông	대우 다이 안 두안

Ⅵ. 10 hạng mục an toàn cơ bản dành cho người lao động (근로자보호 기본사항 10대 항목)

1. Đội mũ an toàn
   작업원 안전모 착용

2. Đeo đai an toàn và móc khóa an toàn khi làm việc trên cao
   고소작업자 안전대 착용 및 안전대 고리 체결

3. Tuân thủ quy trình quản lý an toàn (lắp đặt lancan, lưới, che, vải, dàn gỗ)
   개구부 관리철저(난간 및 방망 덮개 폭목 설치)

4. Không được để vật tư lên trên các phản kê, dầm hay trên lối đi
   버팀보, 작업통로 등 상단에 자재적치 금지

5. Lắp đặt đường đi giả định và các hệ thống an toàn chống rơi, ngã Không được tự ý tháo dỡ hệ thống an toàn
   가설통로 설치 및 추락방지 안전시설 설치, 안전시설 임의 철거 불가

6. Tuân thủ quy định về tiêu chuẩn lắp đặt lưới chống rơi
   낙하물 방지망 설치기준 준수

7. Tuân thủ quy định về độ chiếu sáng tại công trường
작업장 조도기준 준수

8. Chuẩn bị bình cứu hỏa và thực hiện các biện pháp an toàn chống tia lửa bắn khi thực hiện hàn, cắt
용접 또는 절단 등 작업 시 불꽃 비산방지 조치 및 소화기 비치

9. Lắp đặt các thiết bị bảo hộ đường điện như cầu chì, dây tiếp đất; lắp đặt nắp chắn bảo hộ cho các máy móc vận hành bằng điện, lắp đặt các nút tại dàn giáo di động
전기설비 누전차단기 설치 및 접지실시, 전동 작업공구 보호덮개 설치, 및 이동식비계 스토퍼 설치

10. Tuân thủ quy tắc làm việc trong không gian kín (thực hiện chế độ cấp phép ra vào, điều hòa không khí, đo nồng độ Oxy, chặn đường ra vào)
밀폐작업장 작업규정 준수(작업허가제 실시 및 환기, 산소농도 측정, 출입자통제 실시)

Memo

Memo

Memo

Memo

Memo

Memo

Memo

출판물명	**외국인 근로자 안전 매뉴얼**
발행일	**2014년 9월**
판명과 판수	**초판 1쇄**
발행인※	**서울특별시장 박원순**
편집인	**한동근 / 도시기반시설본부 도시철도사업부장** **박용우 / 도시기반시설본부 도시철도사업부 과장** **박용택 / 도시기반시설본부 도시철도사업부 과장** **이희권 / 도시기반시설본부 도시철도사업부 주무관** **권순환 / 도시기반시설본부 도시철도사업부 주무관**
발행처	**서울특별시**
주소	**서울특별시 중구 세종대로 110**
제작부서	**도시기반시설본부 도시철도사업부**
전화	**도시철도사업부(02-772-7163)**
디자인	㈜함께하는사람들
인쇄	(사)장애인생산품판매지원협회
저작권 (copyright) 표시기호(ⓒ)	**본 제작물의 저작권 및 판권은 서울특별시에 있습니다.**
판매가격	**비 매 품**
ISBN	979-11-5621-249-2
출판 일련번호	**시설안전 623-0001**

시설안전 623-0001

서울특별시

비매품

13320

9 791156 212492
ISBN 979-11-5621-249-2